

Bản án số: 50/2024/DS-ST
Ngày 28/8/2024
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế
và Hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Định

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp chia di sản thừa kế và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Phú N** - sinh năm 1944

Địa chỉ: E phố M, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Vũ Thị H** – sinh năm 1938

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Trần Văn P** – Sinh năm 1963;
Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Là người đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền lập ngày 16/5/2024) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị C – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-UBND huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ:Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế T – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung N1 – Chức vụ: PCT Ủy ban nhân dân huyện T. (Theo giấy ủy quyền lập ngày 09/4/2024). Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

-Bà **Trần Thị N2** – sinh năm 1936. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ B phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

-Bà **Trần Thị N3** – sinh năm 1938. Vắng mặt.

-Ông **Trần Phú C1** – sinh năm 1957. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

-Ông **Trần Phú B** (Trần Phú T1) – sinh năm 1943. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

-Ông **Trần Đức T2** – sinh năm 1942. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

-Bà **Triệu Thị T3** – sinh năm 1957. Vắng mặt.

-Anh **Trần Thanh T4** – sinh năm 1977. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Tổ I, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

-Chị **Trần Thị L** – sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ B phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, anh T4, ông B, chị L, bà N2, ông T2, ông C1, bà N3: Ông Trần Phú N- sinh năm 1944; Địa chỉ: E phố M, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T2, bà Trần Thị N3, ông Trần Phú B, bà Trần Thị N2: Ông Phạm Văn Đ – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Phú N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn trình bày:

Cụ Trần Phú V và cụ Vũ Thị G ở xã C, huyện T sinh được 08 người con gồm ông Trần Phú Ó, sinh năm 1922 (liệt sĩ chưa có vợ con); Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên thường gọi ở nhà là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú T5 (chết năm 2011), ông Trần Phú C1. Ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Trần Phú T5 có vợ là

Triệu Thị T3 và sinh được hai người con là Trần Thanh T4 và Trần Thị L. Cụ Vũ Thị G chết ngày 29/9/1987, cụ Trần Phú V chết ngày 01/1/1994 đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Khi còn sống, cụ V và cụ G có tài sản gồm: Quyền sử dụng đất 271m² đất ở tại thửa số 193, tờ bản đồ số 3 (theo hồ sơ 299), nay là thửa 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m², thuộc thôn H, xã C, huyện T. Tài sản gắn liền với đất có ngôi nhà cấp bốn 6 gian. Tất cả gia đình sinh sống ở đó, khi các con trưởng thành thì lập gia đình riêng và sinh sống ở chỗ khác chỉ còn vợ chồng ông B (T1), bà H sinh sống cùng cụ V, cụ G. Khi đó cụ V, cụ G cũng tách cho vợ chồng ông B, bà H 81m² quyền sử dụng đất để làm nhà, còn lại các cụ ở ba gian nhà và phần đất trồng. Năm 1983 vợ chồng ông B, bà H ly hôn được TAND huyện Ninh Thanh, công nhận thỏa thuận số 70 ngày 30/9/1983 và chia cho bà H sử dụng phần đất vợ chồng ông B, bà H được bố mẹ cho. Sau khi cụ V chết, ông C1 vẫn qua lại, trồng cây trên phần đất của bố mẹ. Khi Nhà nước lập bản đồ theo chỉ thị 299 thì bà H tự kê khai toàn bộ thửa đất trên mang tên mình là Trần Thị T6 (ở quê có tục lệ lấy tên chồng) với tổng diện tích là 271m². Hiện thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là không đúng quy định của pháp luật vì không có ý kiến bằng văn bản của các anh chị em trong gia đình đối với phần đất còn lại của cụ V, cụ G. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết gồm:

-Chia di sản thừa kế của cụ Trần Phú V, Vũ Thị G theo quy định của pháp luật đối với quyền sử dụng đất diện tích 191m² nằm trong thửa số 193, tờ bản đồ số 3 (theo hồ sơ 299), nay là thửa 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m² ở thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

-Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 919097 do UBND huyện T cấp ngày 21/10/2020, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m² mang tên bà Vũ Thị H ở H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N2, ông B, bà N3, ông C1, ông T2 gộp chung một thửa để sau này anh chị em làm nhà thờ bố mẹ và anh Liệt sĩ. Bà T3, anh T4, chị L tự nguyện để lại phần di sản của ông T5 gộp chung với anh chị em để làm nhà thờ.

Tại biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị H trình bày: Về hàng thừa kế, những người hưởng quyền thừa kế như nguyên đơn đã khai là đúng, bà không có ý kiến gì. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của cụ V, cụ G (bố mẹ chồng của bà). Bà vào ông B kết hôn và sinh sống cùng cụ V, cụ G và được bố mẹ chồng cho quyền sử dụng đất nhưng chỉ cho bằng miệng chứ không có văn bản gì. Do vậy bà đã kê khai quyền sử dụng đất ở địa phương. Năm 1983 vợ chồng bà ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh giao cho bà sử dụng toàn bộ diện tích đất của bà và ông B, năm 1993 bà phá bỏ nhà tranh để làm nhà xây như hiện nay. Còn cụ V, cụ G sống bên cạnh và cùng thửa đất. Năm 1987 cụ G mất thì cụ V sang nhà con trai là ông C1 sinh sống, do vậy bà quản lý toàn bộ diện tích đất đai cho đến nay. Năm 1994 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ghi tên là

Trần Thị T6 (theo phong tục địa phương là ghi tên chồng). Ngày 21/10/2020 bà được UBND huyện T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mang tên là Vũ Thị H. Nay ông N khởi kiện bà không nhất trí vì xác định toàn bộ tài sản trên thuộc quyền quản lý sử dụng của bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà được cấp là hợp pháp. Trường hợp nguyên đơn muốn lấy lại quyền sử dụng đất làm nhà thờ thì phải mua cho bà diện tích đất khác tương ứng.

Đại diện UBND huyện T trình bày: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thể hiện trong hồ sơ, bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg mang tên bà Trần Thị T6, thửa 268, tờ bản đồ 07, diện tích 200m². Năm 1993 bà Trần Thị T6 (tên đúng Vũ Thị H) kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc thửa 193, tờ bản đồ 03, diện tích 271m². Ngày 20/4/1994 UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất cho bà Trần Thị T6 đối với thửa đất trên. Năm 2020 bà T6 đính chính tên và đề nghị đo đạc cấp đổi GCNQSD đất và mang tên người sử dụng là Vũ Thị H, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m². Như vậy, bà H sử dụng đất ổn định, lâu dài, liên tục từ năm 1984 đến nay nên có đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Nguyên đơn đề nghị Hủy GCNQSD đất của bà H, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh UBND xã C thể hiện: Trước năm 1984 thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Trần Phú V, Vũ Thị G sinh sống cùng các con, trong đó có con dâu là bà Vũ Thị H. Theo sổ đăng ký ruộng đất thôn H, xã C Nam được duyệt ngày 21/11/1984 thể hiện thửa đất số 268, tờ bản đồ 07 diện tích 200m² mang tên bà Trần Thị T6 (lấy họ tên chồng). Năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2020 đính chính và được cấp lại GCNQSD đất thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m². Quá trình sử dụng, diện tích đất của bà H tăng là do lấn phần đường giao thông, lấn ao địa phương. Địa phương có quan điểm gia đình phải trả lại diện tích đã lấn chiếm khi địa phương có nhu cầu sử dụng.

Kết quả Xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện bà H đang quản lý sử dụng tổng 272m² đất hợp pháp; 72,1m² đất lấn ao và đường giao thông, tài sản gắn liền với đất gồm nhà và công trình phụ, cây cối. Theo kết quả định giá tài sản, quyền sử dụng đất ở nông thôn có giá trị 4.860.000 đồng/1m².

Tại phiên tòa các đương sự trình bày:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất của cụ V, cụ G. Đề nghị Hủy GCNQSD đất mang tên bà Vũ Thị H. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất trồng phía vườn còn bao nhiêu thì nguyên đơn và các đồng thừa kế lấy bấy nhiêu (khoảng 140-150m²). Đề nghị giao cho các đồng thừa kế chung một thửa để sau này làm nhà thờ bố mẹ và anh trai liệt sĩ. Đồng ý nhận phần di sản thừa kế của bà T3, anh T4, chị Liên t cho các đồng thừa kế. Nhất trí trả công sức, các công trình, cây cối của bà H làm trên phần đất được chia. Đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền trình bày: Không nhất trí toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì toàn bộ diện tích đất đã được bố mẹ chồng tặng cho từ lâu, đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi ly hôn với ông B năm 1983, bà H vẫn quản lý, sử dụng vị trí nhà ở, cây cối và các công trình trên đất cho đến nay nên là tài sản của bà H. Đề nghị áp dụng thời hiệu về chia di sản thừa kế đối với phần đất của cụ Vũ Thị G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa trình bày: Về việc tuân theo pháp luật. Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Áp dụng Điều 623, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự (BLDS); Điều 36 và Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 95, 99, 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế để phân chia là 149m² quyền sử dụng đất tại thửa 105, tờ bản đồ 14 thôn H, xã C, huyện T, chia cho 07 người thừa kế, chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn gộp chung di sản vào một thửa đất. Đối với phần đất lấn ao và đường giao thông tạm giao cho các đương sự quản lý. Đề nghị Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 919097 do UBND huyện T cấp ngày 21/10/2020, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m² mang tên bà Vũ Thị H, địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Buộc nguyên đơn và những người thừa kế phải trả cho bà H giá trị các tài sản gắn liền với đất, công sức. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở đánh giá các chứng cứ, tài liệu và các tình tiết của vụ án, quan điểm của các đương sự, của Kiểm sát viên tại phiên tòa. HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, một số đương sự vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho nguyên đơn tham gia tố tụng; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:

[2.1] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ Vũ Thị G chết ngày 29/9/1987, cụ Trần Phú V chết ngày 01/1/1994 ở xã C, huyện T, không để lại di chúc và nghĩa vụ gì về tài sản, do vậy chia di sản thừa kế theo pháp luật, theo quy định tại Điều 649, 650 của BLDS. Tại phiên tòa, bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Vũ Thị G. HĐXX xét thấy, cụ Vũ Thị G chết ngày 29/9/1987 nên thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày cụ G chết và cho đến nay đã quá 30 năm, tuy nhiên những

người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G không ai yêu cầu xem xét về thời hiệu thừa kế. Bà Vũ Thị H là con dâu của cụ G và đã ly hôn với chồng là ông Trần Phú B (Trần Phú T1) năm 1983, không phải là người thừa kế trong vụ án này nên yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế của bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là không có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Về những người thừa kế: Cụ Trần Phú V và Vũ Thị G sinh được 08 người con gồm ông Trần Phú Ó, sinh năm 1922 (liệt sĩ chưa có vợ con); Bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên thường gọi ở nhà là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú C1, ông Trần Phú T5 (chết năm 2011) đều là hàng thừa kế thứ nhất. Ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Đối với ông Trần Phú T5 có vợ là Triệu Thị T3 và sinh được hai người con là Trần Thanh T4 và Trần Thị L nên xác định đây là những người thừa kế được hưởng phần di sản của ông Trần Phú T5. Các đương sự không có tranh chấp về hàng thừa kế. Do vậy, HĐXX giải quyết theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Về di sản thừa kế: Theo hồ sơ 299/TTg thửa đất mang tên bà Trần Thị T6, thửa 268, tờ bản đồ 07, diện tích 200m². Năm 1993 bà Trần Thị T6 (tên đúng Vũ Thị H) kê khai và đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất, thuộc thửa 193, tờ bản đồ 03, diện tích 271m². Ngày 20/4/1994 UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên. Năm 2020 bà T6 đề nghị đo đạc cấp đổi GCNQSD đất đối với thửa đất trên và mang tên người sử dụng là Vũ Thị H, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m² thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên theo địa phương cung cấp và tất cả các đương sự thừa nhận thì toàn bộ diện tích quyền sử dụng đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Trần Phú V và Vũ Thị G quản lý, sử dụng từ trước năm 1984 cho đến khi các cụ qua đời. Quá trình sử dụng cụ V, cụ G cho ông B, bà H (con trai và con dâu) sử dụng một phần trên thửa đất này. Năm 1983 vợ chồng ông B, bà H ly hôn và TAND huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng đã công nhận thỏa thuận số 70 ngày 30/9/1983 “*giao cho bà H quản lý sử dụng toàn bộ phần đất của vợ chồng, trên có 3 gian nhà tính từ vỉ kèo giáp gian kê bàn thờ chiếu thẳng ra bờ ao, trên đất còn có công trình phụ, cây cối*” Bản án đã có hiệu lực pháp luật và cho đến nay không ai khiếu nại gì nên xác định một phần đất là của bà H quản lý, sử dụng hợp pháp.

[2.4] Đối với phần đất còn lại cụ V, cụ G sử dụng cho đến khi qua đời, cả hai cụ cũng chưa khi nào có văn bản tặng cho bà H quyền sử dụng đất. Bà H tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất mang tên bà là không có căn cứ. Do vậy, HĐXX xác định đây là phần di sản của cụ V, cụ G để phân chia cho các đồng thừa kế. Thông qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các đương sự thừa nhận thực tế thì hiện nay bà H vẫn đang sử dụng phần đất của cụ V, cụ G, còn cụ V, cụ G trước đây lại sử dụng phần đất mà quyết định của Tòa án huyện N chia cho bà H. Từ khi quyết định công nhận thuận tình ly hôn của ông B, bà H có hiệu lực pháp luật, các đương sự vẫn sử dụng ổn định cho đến nay, không ai có ý kiến gì

về vị trí quyền sử dụng đất theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 70 ngày 30/9/1983. Như vậy, các đương sự đã tự nguyện định đoạt, sử dụng tài sản sau khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực từ năm 1983 cho đến nay và để tránh sự xáo trộn về sử dụng tài sản nhằm ổn định cho các đương sự thì phần diện tích quyền sử dụng đất bà H đang quản lý sử dụng thì bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Phần đất còn lại chia cho các đồng thừa kế theo quy định. Theo số liệu đo vẽ thực tế thì phần đất của bà H đang sử dụng là 123m² nên xác định đây là phần tài sản của bà H. Căn cứ Điều 612 xác định phần diện tích đất còn lại 149m² thừa 105, tờ bản đồ 14 thôn H, xã C, huyện T là di sản thừa kế của cụ V, cụ G để phân chia.

[2.5] Về chia di sản thừa kế: Tổng diện tích quyền sử dụng đất để phân chia gồm 149m² trị giá 724.140.000đ. Chia cho 07 người thừa kế, mỗi người được hưởng 21,2m² quyền sử dụng đất = 90.517.500đ. Kỳ phân của ông T5 chia cho vợ và 2 người con mỗi người được hưởng 6,2m² = 30.132.000đ. Tuy nhiên các đương sự đều thống nhất gộp chung vào một thửa để làm nhà thờ. Đối với phần di sản bà T3, anh T4, chị L tự nguyện từ chối di sản và gộp vào để làm nhà thờ chung cùng tất cả các đồng thừa kế, HĐXX xét thấy sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[2.6] Đối với phần đất dôi dư do lấn ao của địa phương và lấn đường giao thông của thôn, khi phân chia nằm trên phần đất của ai thì người đó tạm quản lý, sau này cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.7] Đối với phần đất là di sản thừa kế trên đó có các tài sản gắn liền với đất như cây cối, bờ kè, công sức đối với phần đất vượt lấn ra ao là tài sản của bà H. Do vậy cần buộc những đồng thừa kế phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản, công sức cho bà H. Cụ thể: Tường bao phía trước sân công 7,16m trị giá 1.291.000đ; Tường bao phía sau nhà khu vườn, xây gạch ba banh trị giá 2.555.000đ; Toàn bộ bờ kè dài 10,07m + 9,34m + 2,81m + 2,6m, sâu 1,2m hết khấu hao, giá trị còn lại 0 đồng; 01 cây nhãn đường kính gốc trung bình 40cm, tán 5 m trị giá 1.500.000đ; 01 cây nhãn đường kính gốc trung bình 50cm, tán 6m trị giá 1.800.000đ; 01 cây vải đường kính gốc trung bình 30cm, tán 2m trị giá 330.000đ; 01 cây hồng xiêm đường kính gốc 5cm trị giá 300.000đ; 11 bụi chuối (khoảng 98cây) trị giá 3.430.000đ. Tổng 11.206.000đ. Phần đất vượt lập bà H lấn ra ao địa phương cần trích trả công sức trả cho bà H tính giá trị bằng ½ giá đất, cụ thể: 18,6m² = 45.198.000đ. Ngoài ra bà H quản lý tài sản của cụ V, cụ G từ năm 1994 cho đến nay nên cần áng trích công sức cho bà H khoảng 30.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền những người thừa kế phải trả bà H là 86.406.000đ.

[3] Đối với yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, HĐXX xét thấy:

[3.1] Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Địa phương đã lập hồ sơ bao gồm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được địa phương xét duyệt. UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất là đúng thẩm quyền. Tại hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2020 có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi ...Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản kiểm tra hiện trạng có các hộ giáp ranh ký, như vậy đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

[3.2] Về nội dung: Như phân tích tại mục [3.2] thì nguồn gốc quyền sử dụng đất xác định là của cụ V, cụ G. Ngoài ra tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 70 ngày 30/9/1983 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh đã quyết định giao cho bà H một phần đất chứ không phải cả thửa đất (có sơ đồ kèm theo). Các đương sự đều thừa nhận và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cụ V, cụ G tặng cho, chuyển nhượng cho bà H toàn bộ diện tích đất. Nhưng bà H đã tự kê khai để cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho cá nhân bà là không đúng quy định. UBND huyện T cũng không kiểm tra, xem xét về nguồn gốc đất hợp pháp, không có văn bản tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người quản lý hợp pháp đối với bà H nhưng vẫn đăng ký tên bà H trong sổ địa chính của địa phương, không cấp GCNQSD đất cho bà H theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, như vậy là không đúng quy định tại Điều 2, Điều 36, Điều 73 Luật đất đai năm 1993; các Điều 95, 99, 100 của Luật đất đai năm 2013. HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 919097 do UBND huyện T cấp ngày 21/10/2020, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m² mang tên bà Vũ Thị H ở thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí: Các đương sự đều là người cao tuổi và đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh T4, chị L tự nguyện tặng cho di sản nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. HĐXX căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với tất cả các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 623, 649, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 2, 36 và Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 95, 99, 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phú N.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Phú V và cụ Vũ Thị G gồm: 149m² quyền sử dụng đất ở trị giá 724.140.000đ, tại thửa 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m², thuộc thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Triệu Thị T3, anh Trần Thanh T4, chị Trần Thị L tự nguyện tặng cho bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên gọi khác là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần

Phú C1 phần di sản được hưởng là $21,2\text{m}^2$ quyền sử dụng đất = 90.517.500đ để làm nhà thờ chung.

3. Giao di sản thừa kế cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên gọi khác là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú C1 quản lý sử dụng chung gồm: 149m^2 quyền sử dụng đất ở trị giá 724.140.000đ (Bảy trăm hai mươi tư triệu một trăm mười bốn nghìn đồng), tại thửa 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m^2 , thuộc thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Diện tích và kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao cho các đồng thừa kế bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên gọi khác là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú C1 quản lý đối với phần đất dôi dư lấn ra hành lang đường xóm là $20,5\text{m}^2$ và phần đất lấn ra ao địa phương là $18,6\text{m}^2$ (Có sơ đồ kèm theo). Các đương sự có trách nhiệm làm việc với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết đối với phần đất này theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: Tường bao phía trước sân cổng $7,16\text{m}$ trị giá 1.291.000đ; Tường bao phía sau nhà khu vườn, xây gạch ba banh trị giá 2.555.000đ; Toàn bộ bờ kè dài $10,07\text{m} + 9,34\text{m} + 2,81\text{m} + 2,6\text{m}$, sâu $1,2\text{m}$ hết khấu hao, giá trị còn lại 0 đồng; 01 cây nhãn đường kính gốc trung bình 40cm , tán 5m trị giá 1.500.000đ; 01 cây nhãn đường kính gốc trung bình 50cm , tán 6m trị giá 1.800.000đ; 01 cây vải đường kính gốc trung bình 30cm , tán 2m trị giá 330.000đ; 01 cây hồng xiêm đường kính gốc 5cm trị giá 300.000đ; 11 bụi chuối (khoảng 98cây) trị giá 3.430.000đ. Tổng giá trị tài sản là 11.206.000đ. (Mười một triệu hai trăm linh sáu nghìn đồng).

4. Buộc các đồng thừa kế bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên gọi khác là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú C1 phải trả cho bà Vũ Thị H số tiền là: 11.206.000đ (tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất). Phần đất vượt lập bà H lấn ra ao địa phương $18,6\text{m}^2 = 45.198.000đ$. Tiền công sức 30.000.000đ. Tổng 86.406.000đ (T7 mươi sáu triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 919097 do UBND huyện T cấp ngày 21/10/2020, thửa số 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m^2 mang tên bà Vũ Thị H, địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

6. Đối với diện tích quyền sử dụng đất còn lại và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Vũ Thị H tổng diện tích 123m^2 tại thửa 105, tờ bản đồ 14, diện tích 272m^2 , thuộc thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương thì bà H tiếp tục sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo).

Bà Vũ Thị H tạm quản lý đối với phần đất dôi dư lấn ra đường xóm là 38m^2 và có trách nhiệm làm việc với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải

quyết đối với phần đất này theo quy định của pháp luật về đất đai

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N3, ông Trần Đức T2, ông Trần Phú B (tên gọi khác là Trần Phú T1), ông Trần Phú N, ông Trần Phú C1.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

-VKSND tỉnh Hải Dương

-Cục (chi cục) T.H.A DS tỉnh Hải Dương;

-Các đương sự

-Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN MINH TÂN